

**CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ - CAO SU NGHỆ AN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 24



### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Cà phê - Cao su Nghệ An (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng Thành viên**

Ông Võ Quang Tuấn

Chủ tịch

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Võ Quang Tuấn

Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế Unistars - Chi nhánh Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Nghệ An, ngày 24 tháng 02 năm 2022

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc**



**Võ Quang Tuấn**





Số: 0202/2022/BCKT/UNISTARS-MT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Chủ sở hữu, Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Cà phê - Cao su Nghệ An**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Cà phê - Cao su Nghệ An được lập ngày 24 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày 31/12/2021, do đó, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê tiền mặt, tài sản cố định, công trình xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm kết thúc niên độ. Chúng tôi cũng không thực hiện được thủ tục thay thế, vì vậy, chúng tôi không thể khẳng định được số lượng và tình trạng của các khoản mục nêu trên tại thời điểm 31/12/2021. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục này hay không.

Tại ngày 31/12/2021, một phần số dư khoản vay và nợ thuê tài chính (xem chi tiết Phụ lục 2) và các khoản công nợ phải thu khác, trả trước cho người bán và phải trả khác chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ. Chúng tôi cũng không thực hiện được thủ tục thay thế, vì vậy, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh cho các phần số dư này hay không.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

Công ty dừng trích khấu hao đối với hệ thống nhà xưởng, sân phơi và máy móc của hoạt động chế biến cà phê do hiện trạng Công ty không còn sản xuất kinh doanh liên quan đến hoạt động này. Chi phí khấu hao bị trích thiếu tương ứng là 915.116.986 VND. Điều này, dẫn đến khoản mục "Tài sản cố định hữu hình" (Mã số 221) trên Bảng cân đối kế toán ghi nhận quá 915.116.986 VND. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" (Mã số 11) ghi nhận thiếu số tiền tương ứng.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cà phê - Cao su Nghệ An tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về: Kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản dở dang; Một phần chưa được đối chiếu của công nợ phải thu, phải trả, công nợ vay; Trích thiếu khấu hao tài sản cố định.



Nguyễn Đức Toàn

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3728-2021-153-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế Unistars

- Chi nhánh Miền Trung

Nghệ An, ngày 24 tháng 02 năm 2022

Lê Thị Ánh Tuyết

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 2540-2019-153-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>38.610.121.773</b>	<b>39.516.825.037</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>6.055.182.803</b>	<b>5.944.901.463</b>
111	1. Tiền		6.055.182.803	5.944.901.463
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>31.883.913.772</b>	<b>33.194.631.102</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		-	23.100.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	20.021.944.836	19.941.944.836
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	1.326.335.156	1.280.774.804
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	10.808.341.632	12.221.519.314
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(272.707.852)	(272.707.852)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>151.098.948</b>	<b>161.470.793</b>
141	1. Hàng tồn kho		151.098.948	161.470.793
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>519.926.250</b>	<b>215.821.679</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	478.099.188	173.994.617
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	41.827.062	41.827.062
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>7.260.303.706</b>	<b>7.625.720.526</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>4.021.198.297</b>	<b>4.386.615.117</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	4.021.198.297	4.386.615.117
222	- Nguyên giá		22.678.972.176	22.678.972.176
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.657.773.879)	(18.292.357.059)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		53.125.000	53.125.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(53.125.000)	(53.125.000)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>9</b>	<b>3.239.105.409</b>	<b>3.239.105.409</b>
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.239.105.409	3.239.105.409
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>45.870.425.479</b>	<b>47.142.545.563</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>25.922.157.709</b>	<b>27.544.595.914</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>5.853.835.693</b>	<b>7.269.755.956</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	121.998.187	224.198.187
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		110.030.000	1.078.305.500
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	742.807.076	499.660.841
314	4. Phải trả người lao động		-	123.285.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.363.157.122	3.518.342.030
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	490.583.389	1.794.534.479
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		25.259.919	31.429.919
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>20.068.322.016</b>	<b>20.274.839.958</b>
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	20.068.322.016	20.274.839.958
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>19.948.267.770</b>	<b>19.597.949.649</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	<b>19.648.267.770</b>	<b>19.597.949.649</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		16.984.762.570	16.984.762.570
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		3.314.559.615	3.314.559.615
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.117.587.222)	(2.167.905.343)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(2.167.905.343)	(996.388.903)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		50.318.121	(1.171.516.440)
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		1.466.532.807	1.466.532.807
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>300.000.000</b>	-
431	1. Nguồn kinh phí		300.000.000	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>45.870.425.479</b>	<b>47.142.545.563</b>

Nghệ An, ngày 24 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hoài Thanh

Phạm Thị Thanh

Võ Quang Tuấn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**MẪU SỐ B 02-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	48.782.666.633	31.140.001.097
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		48.782.666.633	31.140.001.097
11	4. Giá vốn hàng bán	20	38.599.584.719	22.373.327.078
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.183.081.914	8.766.674.019
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.222.992.378	951.790.453
22	7. Chi phí tài chính	22	1.322.862.054	1.672.619.447
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.322.862.054	1.263.280.756
25	8. Chi phí bán hàng		385.687.453	256.275.676
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	9.724.131.855	9.052.689.161
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(26.607.070)	(1.263.119.812)
31	11. Thu nhập khác	24	89.000.000	2.117.531.000
32	12. Chi phí khác	25	12.074.809	1.995.641.568
40	13. Lợi nhuận khác		76.925.191	121.889.432
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50.318.121	(1.141.230.380)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		50.318.121	(1.141.230.380)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoài Thanh

Phụ trách kế toán

Phạm Thị Thanh

Nghệ An, ngày 24 tháng 02 năm 2022

Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc



Võ Quang Tuấn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021  
Theo phương pháp gián tiếp

**MẪU SỐ B 03-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2021	Năm 2020
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>50.318.121</b>	<b>(1.141.230.380)</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	365.416.820	369.278.652
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(355.382.004)	409.323.274
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(867.610.374)	(951.775.036)
06	- Chi phí lãi vay	1.322.862.054	1.263.280.756
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>515.604.617</b>	<b>(51.122.734)</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	1.310.717.330	(602.636.573)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10.371.845	2.291.442.199
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(2.111.871.293)	(86.231.907)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(304.104.571)	40.015.581
14	- Tiền lãi vay đã trả	(478.046.962)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	300.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	(198.950.281)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(757.329.034)</b>	<b>1.392.516.285</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	867.610.374	951.775.036
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>867.610.374</b>	<b>951.775.036</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	110.281.340	2.344.291.321
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5.944.901.463	3.600.594.725
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	15.417
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	6.055.182.803	5.944.901.463

Nghệ An, ngày 24 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hoài Thanh

Phạm Thị Thanh

Võ Quang Tuấn



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

### 1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Cà phê Cao su Nghệ An, (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH MTV số 2900325942 ngày 14/11/1992, đã đăng ký thay đổi lần thứ 7 vào ngày 15/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 14.000.000.000 đồng. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2021 là 16.984.762.570 VND.

#### 1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su. Chi tiết: trồng, khai thác, chế biến, mua bán cao su;
- Trồng cây cà phê. Chi tiết: trồng, khai thác, chế biến, mua bán cà phê;
- Trồng cây ăn quả;
- Chăn nuôi trâu, bò. Chi tiết: chăn nuôi, mua bán trâu bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ. Chi tiết: sản xuất, mua bán phân bón;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: quản lý, sửa chữa và mua bán phục vụ sinh hoạt và sản xuất công nghiệp (thuộc địa bàn Công ty quản lý);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: mua bán, đại lý máy móc thiết bị phục vụ nông nghiệp, ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: mua bán, đại lý xăng dầu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, Chi tiết: khách sạn, nhà hàng.

#### 1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

#### 1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại Số 25, đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa, Nghệ An.

### 2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

### 2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

### 2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### 2.4 . Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền gửi ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản, ký quỹ.

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃ SỐ B 09-DN**

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được ghi sổ theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu các khoản cho vay được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định về dự phòng hiện hành.

**2.7 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

**Nợ phải thu quá hạn thanh toán**

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.9 . Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc, thiết bị	05-12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Các tài sản khác	05-10 năm

**2.10 . Tài sản cố định vô hình**

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃU SỐ B 09-DN**

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Phần mềm máy tính

05 năm

**2.11 . Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**2.12 . Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃ SỐ B 09-DN**

**2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

**2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả phát sinh khi mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như: Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất; Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau khi trái phiếu đáo hạn; Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

**2.16 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**2.17 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

***Thu nhập khác***

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃU SỐ B 09-DN**

**2.18 . Chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**2.19 . THUẾ**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**2.20 . Bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.019.965.266	682.273.962
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.035.217.537	5.262.627.501
<b>Tổng</b>	<b>6.055.182.803</b>	<b>5.944.901.463</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>20.021.944.836</b>	<b>19.941.944.836</b>
- Công ty Thủy lợi 1 Nghệ An (i)	4.088.993.000	4.088.993.000
- Công ty CP Xây dựng - Dịch vụ NN - PTNT Nghệ An (i)	5.034.071.000	5.034.071.000
- Công ty EBARRA Việt Nam (i)	1.100.000.000	1.100.000.000
- Công ty CPXD Thủy lợi 2 Nghệ An (i)	404.240.000	404.240.000
- Công ty Tư vấn và Xây dựng Thủy lợi Nghệ An (i)	138.127.000	138.127.000
- Đoàn Quy Hoạch Nông nghiệp và thủy lợi Nghệ An (i)	362.429.625	362.429.625
- Xí Nghiệp Xây lắp 108 CTy XD số 1 (i)	502.818.000	502.818.000
- Công ty CP đầu tư xây dựng và phát triển Nông thôn (i)	315.927.711	315.927.711
- Công ty Cổ phần Xây dựng Nam Trường Thành (ii)	3.825.000.000	3.825.000.000
- Công ty Cổ phần xây dựng Thanh An (ii)	3.825.000.000	3.825.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạnh Nguyên (ii)	162.305.500	162.305.500
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng An Nam (ii)	133.000.000	133.000.000
- Văn phòng luật sư Thành Điệp và Cộng Sự	80.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	50.033.000	50.033.000

(i) Trả trước cho người bán liên quan đến Dự án đầu tư xây dựng 2 trạm bơm Hiếu Thành và Đông Hiếu phát sinh từ các năm trước. Thực tế Dự án đã hoàn thành từ các năm trước nhưng do chưa có đủ hồ sơ nên Công ty chưa có cơ sở ghi giảm khoản trả trước và ghi tăng tài sản cố định tương ứng.

(ii) Trả trước cho người bán liên quan đến Công trình xây dựng Nhà máy chế biến mù cao su tại Đội Thống Nhất, xã Tây Hiếu. Đến thời điểm 31/12/2021, Công trình này vẫn đang được các nhà thầu thi công.

**5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.326.335.156</b>	<b>1.280.774.804</b>
Công ty TNHH MTV 1/5 (i)	236.148.287	231.145.287
Ngân hàng NN & PTNT Thị xã Thái Hoà (ii)	348.142.975	338.011.011
Ngân hàng nông nghiệp Nghĩa đàn (ii)	742.043.894	711.618.506

(i) Vốn cho vay đầu tư trồng mới cà phê (95.148.287 VND) và Vốn cho vay cao su 327 (141.000.000 VND).

(ii) Đây là tiền Công ty uỷ thác cho các ngân hàng cho dân vay vốn để đầu tư trồng mới cà phê.

Phần biến động tăng đầu năm và cuối năm của (i) và (ii) là phần tiền lãi được tính cộng dồn hằng năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**6 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>10.808.341.632</b>	<b>(272.707.852)</b>	<b>12.221.519.314</b>	<b>(272.707.852)</b>
- Phải thu người lao động tiền BHXH	114.086.099	-	168.901.649	-
- Phải thu các loại khoản	4.630.728.754	-	5.168.974.267	-
- Phải thu các khoản đầu tư	2.747.421.923	-	3.306.058.657	-
- Phải thu vốn cà phê các dự án AFD, Cao su 327, rừng 327	1.952.975.763	(272.707.852)	2.118.810.058	(272.707.852)
- Ký quỹ, ký cược	352.125.000	-	352.125.000	-
- Tạm ứng	196.341.502	-	338.510.102	-
- Phải thu khác	814.662.591	-	768.139.581	-

**7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>(272.707.852)</b>	<b>(272.707.852)</b>
Dự phòng phải thu khác	(272.707.852)	(272.707.852)

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	151.098.948	-	161.470.793	-
<b>Tổng</b>	<b>151.098.948</b>	<b>-</b>	<b>161.470.793</b>	<b>-</b>

**9 . TÀI SẢN DỒI DANG DÀI HẠN**

**Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>3.239.105.409</b>	<b>3.239.105.409</b>
- Trạm bơm hồ đập Phú Tân	976.811.730	976.811.730
- Nhà máy chế biến mù cao su tại Đội Thống Nhất, xã Tây Hiếu	2.262.293.679	2.262.293.679
<b>Tổng</b>	<b>3.239.105.409</b>	<b>3.239.105.409</b>

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với nguyên giá 53.125.000 đồng đã khấu hao hết.

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>478.099.188</b>	<b>173.994.617</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác	478.099.188	173.994.617

**13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 2

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>121.998.187</b>	<b>121.998.187</b>	<b>224.198.187</b>	<b>224.198.187</b>
- Đoàn Quy Hoạch Nông nghiệp và Thủy lợi Nghệ An	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
- Đối tượng khác	21.998.187	21.998.187	124.198.187	124.198.187

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2021	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	359.727.574	1.844.402.606	1.601.256.371	602.873.809
Thuế TNCN	3.184.107	-	-	3.184.107
Thuế tài nguyên	136.749.160	6.382.320	6.382.320	136.749.160
Thuế nhà đất	-	264.749.000	264.749.000	-
Phí, lệ phí	(41.827.062)	18.593.365	18.593.365	(41.827.062)
<b>Trong đó</b>				
- Trình bày là phải thu	41.827.062			41.827.062
- Trình bày là phải trả	499.660.841			742.807.076

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.363.157.122</b>	<b>3.518.342.030</b>
- Lãi vay	4.363.157.122	3.518.342.030



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**17 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>490.583.389</b>	<b>1.794.534.479</b>
- Kinh phí công đoàn	42.787.136	4.324.235
- Bảo hiểm xã hội	1.134.481	50.346.817
- Phải thu BHXH (các hộ dân chuyển trước)	156.810.656	108.451.822
- Phải thu các loại khoản (các hộ dân chuyển trước)	104.352.860	12.342.410
- Phải thu các khoản đầu tư (các hộ dân chuyển trước)	-	6.331.324
- Phải thu vốn cà phê AFD, Cao su 327, rừng 327 (các hộ dân chuyển trước)	132.887.539	134.921.564
- Phải thu khác	52.610.717	1.477.816.307

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 3.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	16.984.762.570	100,00	16.984.762.570	100,00
<b>Tổng</b>	<b>16.984.762.570</b>	<b>100,00</b>	<b>16.984.762.570</b>	<b>100,00</b>

**19 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán cao su SVR, thu khoán và doanh thu khác	48.782.666.633	31.140.001.097
<b>Tổng</b>	<b>48.782.666.633</b>	<b>31.140.001.097</b>

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn bán cao su SVR và doanh thu khác	38.599.584.719	22.373.327.078
<b>Tổng</b>	<b>38.599.584.719</b>	<b>22.373.327.078</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃU SỐ B 09-DN**

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	867.610.374	951.790.453
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	355.382.004	-
<b>Tổng</b>	<b>1.222.992.378</b>	<b>951.790.453</b>

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	1.322.862.054	1.263.280.756
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	409.338.691
<b>Tổng</b>	<b>1.322.862.054</b>	<b>1.672.619.447</b>

**23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	6.682.098.501	5.938.186.487
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	642.395.881	152.721.403
Chi phí khấu hao tài sản cố định	352.503.956	328.604.988
Thuế, phí, lệ phí	294.438.534	377.067.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	468.394.685	479.828.499
Chi phí bằng tiền khác	1.284.300.298	1.776.280.123
<b>Tổng</b>	<b>9.724.131.855</b>	<b>9.052.689.161</b>

**24 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu vi phạm hợp đồng giao khoán	89.000.000	64.131.000
Thu thanh lý vườn cây và phí chuyển giao hợp đồng giao khoán	-	2.053.400.000
<b>Tổng</b>	<b>89.000.000</b>	<b>2.117.531.000</b>

**25 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí vườn cây thanh lý	-	1.848.692.923
Các khoản bị phạt	2.737.809	38.603.581
Chi phí khác	9.337.000	108.345.064
<b>Tổng</b>	<b>12.074.809</b>	<b>1.995.641.568</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	50.318.121	(1.141.230.380)
Điều chỉnh tăng	2.737.809	146.948.645
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	2.737.809	146.948.645
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	53.055.930	(994.281.735)
Lỗ năm trước chuyển sang	(53.055.930)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021
	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Thành viên	341.922.600

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt - Chi nhánh tại Hà Nội.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoài Thanh

Phụ trách kế toán

Phạm Thị Thanh

Nghệ An, ngày 24 tháng 02 năm 2022

Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc



Võ Quang Tuấn



**Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	8.205.818.917	9.994.139.989	4.265.652.898	91.459.500	121.900.872	22.678.972.176
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	8.205.818.917	9.994.139.989	4.265.652.898	91.459.500	121.900.872	22.678.972.176
<b>Trong đó:</b>						
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	1.997.723.100	1.949.255.180	44.259.500	-	121.900.872	4.113.138.652
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	5.992.555.426	9.013.761.215	3.093.133.368	71.006.178	121.900.872	18.292.357.059
Số tăng trong năm	193.444.280	40.673.664	121.858.872	9.440.004	-	365.416.820
- Khấu hao trong năm	193.444.280	40.673.664	121.858.872	9.440.004	-	365.416.820
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	6.185.999.706	9.054.434.879	3.214.992.240	80.446.182	121.900.872	18.657.773.879
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	2.213.263.491	980.378.774	1.172.519.530	20.453.322	-	4.386.615.117
<b>Tại ngày cuối năm</b>	2.019.819.211	939.705.110	1.050.660.658	11.013.318	-	4.021.198.297



**Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**Vay dài hạn**

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Văn phòng đại diện Tổng công ty cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV tại Hà Nội (1)	8.498.981.823	8.498.981.823	-	206.517.942	8.705.499.765	8.705.499.765
Kho bạc tính cấp vốn đầu tư XD trạm bơm (2)	10.792.506.000	10.792.506.000	-	-	10.792.506.000	10.792.506.000
Kho bạc Nghĩa Đàn (3)	776.834.193	776.834.193	-	-	776.834.193	776.834.193
<b>Tổng</b>	<b>20.068.322.016</b>	<b>20.068.322.016</b>	<b>-</b>	<b>206.517.942</b>	<b>20.274.839.958</b>	<b>20.274.839.958</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Vay Tổng Công ty Cà phê Việt Nam theo hợp đồng vay vốn số 13-DA/HĐ ngày 30/10/1999 theo dự án phát triển cây cà phê chè do AFD tài trợ để Công ty cho hộ dân vay lại vốn để đầu tư cà phê, thời hạn cho vay 10 năm, trong đó có 03 năm ân hạn. Số dư nợ gốc phải trả tại ngày 31/12/2021 được quy đổi ra VND là 8.498.981.823 VND. Trong đó gốc vay thuộc hợp phần nông nghiệp là 5.869.597.363 VND, gốc vay thuộc hợp phần công nghiệp là 100.460,64 EURO tương đương 2.629.384.460 VND.
- (2) Khoản nhận cấp vốn từ Kho bạc Nhà nước để đầu tư xây dựng 2 trạm bơm Hiếu Thành và Đông Hiếu. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2021 là 10.792.506.000 VND.
- (3) Vay Kho Bạc Nhà nước huyện Nghĩa Đàn theo chương trình Dự án 327. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2021 là 776.834.193 VND.



**Phụ lục 3 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>16.984.762.570</b>	<b>3.314.559.615</b>	<b>(1.020.843.935)</b>	<b>1.466.532.807</b>	<b>20.745.011.057</b>
Lãi trong năm trước	-	-	(1.141.230.380)	-	(1.141.230.380)
Giảm khác	-	-	(5.831.028)	-	(5.831.028)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>16.984.762.570</b>	<b>3.314.559.615</b>	<b>(2.167.905.343)</b>	<b>1.466.532.807</b>	<b>19.597.949.649</b>
Lãi trong năm nay	-	-	50.318.121	-	50.318.121
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>16.984.762.570</b>	<b>3.314.559.615</b>	<b>(2.117.587.222)</b>	<b>1.466.532.807</b>	<b>19.648.267.770</b>